

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		906.119.550.213	1.009.474.518.473
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	592.741.037.312	583.339.601.847
111	1. Tiền		75.658.550.812	36.541.326.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		517.082.486.500	546.798.275.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		160.000.000.000	295.484.211.500
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	160.000.000.000	295.484.211.500
130	III. Các khoản phải thu		72.142.134.713	30.738.863.768
131	1. Phải thu của khách hàng		36.039.025.405	16.849.301.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.715.035.954	128.642.954
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	17.516.716.308	13.889.562.596
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(128.642.954)	(128.642.954)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	71.143.096.673	92.617.249.049
141	1. Hàng tồn kho		71.143.096.673	92.755.372.385
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(138.123.336)
150	V. Tài sản khác		10.093.281.515	7.294.592.309
151	1. Chi phí trả trước		1.030.705.944	361.552.829
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.654.298.860	4.142.734.033
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	3.408.276.711	2.790.305.447
200	B . Tài sản dài hạn		1.376.681.598.970	1.384.447.365.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.709.695.318	11.709.695.318
218	4. Phải thu dài hạn khác		11.709.695.318	11.709.695.318
220	II. Tài sản cố định		539.385.068.282	546.556.682.195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	396.951.255.629	404.856.991.487
222	- Nguyên giá		744.789.325.303	746.292.139.690
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(347.838.069.674)	(341.435.148.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	557.892.472	587.779.570
228	- Nguyên giá		590.000.000	590.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.107.528)	(2.220.430)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	141.875.920.181	141.111.911.138
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		823.709.140.822	823.709.140.822
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	686.084.000.000	686.084.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10		-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	178.614.691.590	178.614.691.590
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(40.989.550.768)	(40.989.550.768)
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.13	1.877.694.548	2.471.847.326
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.627.694.548	2.221.847.326
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.282.801.149.183	2.393.921.884.134

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		95.420.897.709	239.385.575.832
310	I. Nợ ngắn hạn		75.571.897.709	219.536.575.832
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		3.432.432.662	184.717.512
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.324.726.658	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	5.749.231.330	6.458.432.823
314	4. Phải trả người lao động		32.192.540.453	75.293.131.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	425.986.708	122.986.708
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	8.985.355.273	11.566.680.515
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn		3.807.000.000	63.522.051.200
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		11.654.624.625	62.388.575.319
330	II. Nợ dài hạn		19.849.000.000	19.849.000.000
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	19.849.000.000	19.849.000.000
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
400	B. Vốn chủ sở hữu		2.187.380.251.474	2.154.536.308.302
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.187.380.251.474	2.154.536.308.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		988.087.239.824	988.087.239.824
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	749.001.243.997	716.157.300.825
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		716.157.300.825	494.686.555.640
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		32.843.943.172	221.470.745.185
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ			
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.282.801.149.183	2.393.921.884.134

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	9.828.371.200	32.830.912.800
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)	2.317.097,74	998.250,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-

Người lập biểu

Thưong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chống Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ I/2014	QUÝ I/2015	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	171.814.321.022	114.679.951.746	114.679.951.746	171.814.321.022
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		388.863.346			388.863.346
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		171.425.457.676	114.679.951.746	114.679.951.746	171.425.457.676
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	118.127.245.210	95.116.297.596	95.116.297.596	118.127.245.210
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.298.212.466	19.563.654.150	19.563.654.150	53.298.212.466
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.742.175.305	9.150.332.433	9.150.332.433	12.742.175.305
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	954.313.295	976.340.864	976.340.864	954.313.295
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.221.219.556	858.803.667	858.803.667	1.221.219.556
8	Chi phí bán hàng	24		2.277.827.338	2.744.606.050	2.744.606.050	2.277.827.338
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.200.305.311	8.905.275.782	8.905.275.782	10.200.305.311
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		52.607.941.827	16.087.763.887	16.087.763.887	52.607.941.827
11	Thu nhập khác	31		343.458.807	28.307.686.618	28.307.686.618	343.458.807
12	Chi phí khác	32		37.746.001	3.748.959.776	3.748.959.776	37.746.001
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		305.712.806	24.558.726.842	24.558.726.842	305.712.806
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		52.913.654.633	40.646.490.729	40.646.490.729	52.913.654.633
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.729.202.446	7.802.547.557	7.802.547.557	5.729.202.446
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-2.931.013			-2.931.013
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		47.187.383.200	32.843.943.172	32.843.943.172	47.187.383.200
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.120	819	819	1.120
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

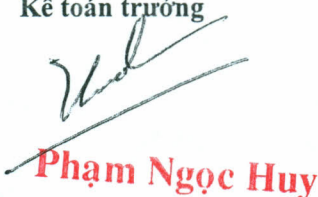
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		134.779.023.030	200.348.296.871
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(35.898.391.932)	(20.456.526.152)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(89.790.454.871)	(140.092.871.486)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(925.103.667)	(1.221.219.556)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.500.000.000)	(908.336.888)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.320.149.273	7.685.309.218
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.816.867.923)	(228.875.018.238)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.831.646.090)	(183.520.366.231)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(5.646.262.222)	(1.573.787.313)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(241.000.000.000)	(368.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		322.684.375.194	176.324.500.034
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(2.343.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.004.898	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76.124.117.870	(195.592.287.279)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		78.425.000.000	130.200.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(139.316.036.315)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.891.036.315)	130.200.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.401.435.465	(248.912.653.510)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		583.339.601.847	736.656.143.436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		592.741.037.312	487.743.489.926

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy



Lập ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11. Bệnh viện đa khoa cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Công ty lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của công ty là các khoản đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp có thời hạn thu hồi vốn trên một (01) năm và quyền kiểm soát dưới 20% tại đơn vị mà Công ty góp vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mù cao su: Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mù cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mù cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.493.114.051	394.895.500
Tiền gửi ngân hàng	74.165.436.761	36.146.431.347
Các khoản tương đương tiền	517.082.486.500	546.798.275.000
Cộng	592.741.037.312	583.339.601.847

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	160.000.000.000	295.484.211.500
- Tiền gửi có kỳ hạn	136.000.000.000	271.484.211.500
- Cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	295.484.211.500

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su	0	1.885.240.000
Công Ty TNHH Ngọc giàu	11.010.000.000	0
Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	3.714.525.750	0
CENTROTRADE SINGAPORE PTE LTD	3.066.465.027	6.233.979.545
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mai Tỉnh	5.056.000.000	0
OPC - Fao International Limited	9.970.313	1.824.257.052
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	2.712.997.188	2.912.997.188
Các đối tượng khác	10.469.067.127	3.992.827.387
Cộng	36.039.025.405	16.849.301.172

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.642.494.476	9.333.981.506
Phải thu Công ty CP Đồng Phú Đắc Nông	1.822.629.965	
Phải thu Công ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	1.500.000.000	
Phải thu Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	3.311.516.570	3.311.516.570
Phải thu khác	1.240.075.297	1.244.064.520

Cộng	17.516.716.308	13.889.562.596
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	8.909.695.318	8.909.695.318
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	2.800.000.000	2.800.000.000
Cộng	11.709.695.318	11.709.695.318

6. HÀNG TỒN KHO	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.912.842.530	7.735.501.099
Công cụ, dụng cụ	2.529.047.526	2.693.814.127
Chi phí SXKD dở dang	7.175.968.085	18.246.454.031
Thành phẩm tồn kho	37.905.487.709	42.999.063.390
Hàng gửi bán	15.619.750.823	21.080.539.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(138.123.336)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71.143.096.673	92.617.248.749

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả trước	1.030.705.944	361.552.829
Cộng	1.030.705.944	361.552.829

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT	1.091.372.376	300.786.328
Thuế TNDN		3.841.947.705
Thuế TNCN	4.562.926.484	
Cộng	5.654.298.860	4.142.734.033

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	3.408.276.711	2.790.305.447
Cộng	3.408.276.711	2.790.305.447

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	590.000.000	590.000.000

Tăng trong năm			-	-
- Do mua sắm				-
- Do XDCh				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	-	-	590.000.000	590.000.000
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm			2.220.430	2.220.430
Tăng trong năm			29.887.098	29.887.098
- Do trích KH TSCĐ			29.887.098	29.887.098
Giảm trong năm				
- Do thanh lý TSCĐ				
Số cuối năm	-	-	32.107.528	32.107.528
Giá trị còn lại			557.892.472	557.892.472
Số đầu năm	-	-	587.779.570	587.779.570
Số cuối năm	-	-	557.892.472	557.892.472

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Công trình nông nghiệp</i>	135.749.388.247	134.718.270.116
Vườn cây tái canh 2008	18.332.479.457	18.326.961.735
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	6.137.077.157	6.137.077.157
Vườn cây tái canh 2009	21.134.785.851	20.980.022.148
Vườn cây Tân Hưng 2009	5.127.739.963	5.097.711.314
Vườn cây tái canh 2010	20.512.361.657	20.373.967.579
Vườn cây tái canh 2011	12.012.999.927	11.935.054.467
Vườn cây tái canh 2012	16.694.324.803	16.615.846.616
Vườn cây tái canh 2013	18.497.749.214	18.405.568.362
Vườn cây tái canh 2014	17.185.413.732	16.822.586.408
Vườn cây tái canh 2015	90.982.156	
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
<i>Xây dựng công trình giao thông</i>	158.677.991	158.677.991
<i>Xây dựng công trình kiến trúc</i>	604.989.046	488.254.047
<i>Xây dựng công trình điện nước</i>	714.938.667	1.098.782.754
<i>Kiến thiết cơ bản khác</i>	3.181.663.430	3.181.663.430
<i>Lãi Vay đầu tư dự án Cao su</i>	1.466.262.800	1.466.262.800
<i>Chi phí hệ thống thiết bị</i>		
Cộng	141.875.920.181	141.111.911.138

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000

Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	40.800.000.000	40.800.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	379.200.000.000	379.200.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	686.084.000.000	686.084.000.000

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	3.316.600.000	3.316.600.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941	
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200	3.316.600.000
b. Góp vốn đầu tư	165.298.091.590	165.298.091.590
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	50.600.000.000	50.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	23.192.250.000	23.192.250.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu Tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	178.614.691.590	178.614.691.590

* Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(9.220.795.384)	(9.220.795.384)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (**)	(14.449.027.319)	(14.449.027.319)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(17.319.728.065)	(17.319.728.065)
Cộng	(40.989.550.768)	(40.989.550.768)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.627.694.548	2.221.847.326

Cộng	1.627.694.548	2.221.847.326
17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng		58.446.051.200
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	3.807.000.000	5.076.000.000
Cộng	3.807.000.000	63.522.051.200
18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công Ty TNHH Minh Cường	2.930.415.400	0
Công Ty TNHH Đất Hợp		22.000.000
Công Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Nhà Đẹp		78.600.000
C.Ty TNHH Long Minh		21.140.650
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt		39.283.798
Các đối tượng khác	502.017.262	23.693.064
Cộng	3.432.432.662	- 184.717.512
19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		
Thuế TNDN	5.749.231.330	6.446.683.773
Thuế tài nguyên		11.749.050
Cộng	5.749.231.330	6.458.432.823
20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	425.986.708	122.986.708
Cộng	425.986.708	122.986.708
21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	690.171.607	1.792.579.137

Phải trả BHXH		
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả về cổ tức		
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.935.895.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	996.754.547	4.628.191.587
Phải trả khác	1.291.335.579	1.267.345.388
Cộng	8.985.355.273	13.359.259.652

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	19.849.000.000	19.849.000.000
- Vay ngân hàng (*)	19.849.000.000	19.849.000.000
Cộng	19.849.000.000	19.849.000.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

23.4. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790

+ Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.679.951.746	171.814.321.022
Cộng	114.679.951.746	171.814.321.022

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Thuế xuất khẩu		388.863.346
Cộng	-	388.863.346

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	95.116.297.596	118.127.245.210
Cộng	95.116.297.596	118.127.245.210

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.062.490.126	12.725.530.814
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.142.307	8.644.491
Lãi bán ngoại tệ	29.700.000	8.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	9.150.332.433	12.742.175.305

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Chi phí lãi vay	858.803.667	1.221.219.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.237.197	34.358.339

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(301.764.600)
Lỗ do bán ngoại tệ	66.300.000	500.000
Cộng	976.340.864	954.313.295

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.744.606.050	2.277.827.338
Cộng	2.744.606.050	2.277.827.338

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.905.275.782	10.200.305.311
Cộng	8.905.275.782	10.200.305.311

31. THU NHẬP KHÁC	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	28.307.686.618	343.458.807
Cộng	28.307.686.618	343.458.807

32. CHI PHÍ KHÁC	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí khác	3.748.959.776	37.746.001
Cộng	3.748.959.776	37.746.001

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	7.802.547.557	5.729.202.446
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.802.547.557	5.729.202.446

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/03/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.059.598.806	22.838.820.383
Chi phí nhân công	36.555.804.595	57.872.827.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.230.398.529	8.835.541.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.825.865.009	3.453.772.323
Chi phí khác bằng tiền	16.858.736.504	15.313.351.567
Cộng	<u>81.530.403.443</u>	<u>108.314.313.076</u>

^ VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		81.000.000
Số phải trả trong kỳ	303.000.000	303.000.000
Số đã trả trong kỳ		(81.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	303.000.000	303.000.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	695.850.000	548.634.750
Cộng	695.850.000	548.634.750

b. Các bên liên quan

b.1 Tại ngày 31/03/2015, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về tiền cổ tức trả trước	3.311.516.570
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Cho ứng vốn	1.500.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Cho ứng vốn	1.822.629.965

b.2 Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Tên gọi</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mủ cao su	2.609.492.335
		Đã thu tiền bán mủ cao su	-2.609.492.335
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mủ cao su	5.214.525.750
		Đã thu tiền bán mủ cao su	-1.500.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	2.328.124.730
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	-2.528.124.730

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

04. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	592.741.037.312	736.656.143.436	592.741.037.312	736.656.143.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.265.437.031	64.482.326.916	65.265.437.031	64.482.326.916
Đầu tư ngắn hạn	160.000.000.000	295.484.211.500	160.000.000.000	295.484.211.500
Đầu tư dài hạn khác	161.294.963.525	161.294.963.525	161.294.963.525	161.294.963.525
Cộng	979.301.437.868	1.082.438.693.004	979.301.437.868	1.082.438.693.004
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	23.656.000.000	83.371.051.200	23.656.000.000	83.371.051.200
Phải trả cho người bán, phải trả khác	12.417.787.935	11.751.398.027	12.417.787.935	11.751.398.027
Chi phí phải trả	425.986.708	122.986.708	425.986.708	122.986.708
Cộng	36.499.774.643	95.245.435.935	36.499.774.643	95.245.435.935

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của

Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	63.522.051.200	19.849.000.000	0	83.371.051.200
Phải trả cho người bán, phải trả khác	11.751.398.027			11.751.398.027
Chi phí phải trả	122.986.708			122.986.708
Cộng	75.396.435.935	19.849.000.000	0	95.245.435.935
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	3.807.000.000	19.849.000.000	0	23.656.000.000
Phải trả cho người bán, phải trả khác	12.417.787.935			12.417.787.935
Chi phí phải trả	425.986.708			425.986.708
Cộng	16.650.774.643	19.849.000.000	0	36.499.774.643

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu

09. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy



Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	177.624.876.349	69.020.156.423	57.212.639.754	6.447.017.808	435.987.449.356	746.292.139.690
Tăng trong năm	109.909.092	-	4.772.344.087	-	-	4.882.253.179
- Do mua sắm						-
- Do XDCB	109.909.092		4.772.344.087			4.882.253.179
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.385.067.566	6.385.067.566
- Do thanh lý TSCĐ					6.385.067.566	6.385.067.566
- Giảm khác						-
Số cuối năm	177.734.785.441	69.020.156.423	61.984.983.841	6.447.017.808	429.602.381.790	744.789.325.303
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	111.170.774.359	60.419.379.433	32.720.878.993	4.603.165.097	132.520.950.321	341.435.148.203
Tăng trong năm	2.882.931.242	831.164.360	1.348.546.421	153.508.834	3.984.360.574	9.200.511.431
- Do trích KH TSCĐ	2.882.931.242	831.164.360	1.348.546.421	153.508.834	3.984.360.574	9.200.511.431
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.797.589.960	2.797.589.960
- Do thanh lý TSCĐ					2.797.589.960	2.797.589.960
- Giảm khác						-
Số cuối năm	114.053.705.601	61.250.543.793	34.069.425.414	4.756.673.931	133.707.720.935	347.838.069.674
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	66.454.101.990	8.600.776.990	24.491.760.761	1.843.852.711	303.466.499.035	404.856.991.487
Số cuối năm	63.681.079.840	7.769.612.630	27.915.558.427	1.690.343.877	295.894.660.855	396.951.255.629

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	928.216.522.585	785.217.743.251	2.250.541.788.088
Tăng trong năm trước						-
Mua lại cổ phiếu quỹ			(86.815.754.599)			
Lãi tăng trong năm trước	0	0		0	221.470.745.185	221.470.745.185
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0		59.870.717.239		59.870.717.239
Phát hành thêm cổ phiếu				0	0	-
Giảm trong năm trước	0	0		0	(290.531.187.611)	(290.531.187.611)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		0	(59.870.717.239)	(59.870.717.239)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0		0		-
Trả cổ tức năm trước	0	0		0	(164.186.345.000)	(164.186.345.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0		0	(66.474.125.372)	(66.474.125.372)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	988.087.239.824	716.157.300.825	2.154.536.308.302
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000		988.087.239.824	716.157.300.825	2.154.536.308.302
Tăng trong kỳ này					32.843.943.172	32.843.943.172
Mua lại cổ phiếu quỹ						
Lãi trong kỳ này						
Trích quỹ đầu tư phát triển						
Trích quỹ dự phòng tài chính						
Đánh giá lại tỷ giá						
Trả cổ tức						
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay						
Trích quỹ KT, PL						
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	988.087.239.824	749.001.243.997	2.187.380.251.474